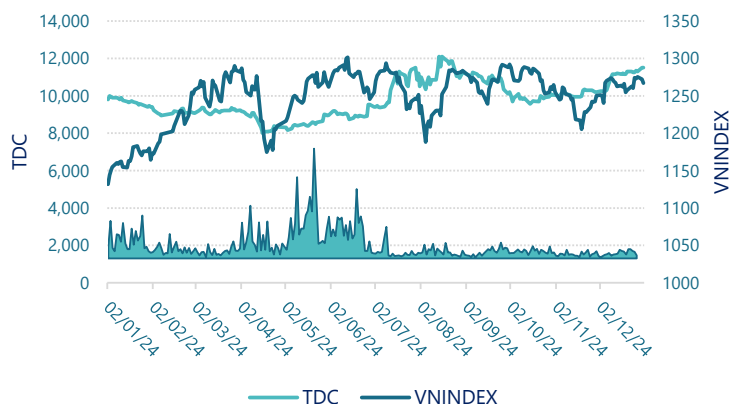


CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800,335
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,150
P/E	2.7
EPS	4,186

DT thuần

Q4/24

764

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 592 | 344%

YoY: ▲ 633 | 483%

LN sau thuế

Q4/24

317

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 263 | 487%

YoY: ▲ 354 | 956%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

51.5%

+/- YoY: ▲ 121%

DT thuần

2024

1,171

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 870 | 289%

LN sau thuế

2024

421

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 824 | 205%

ROE

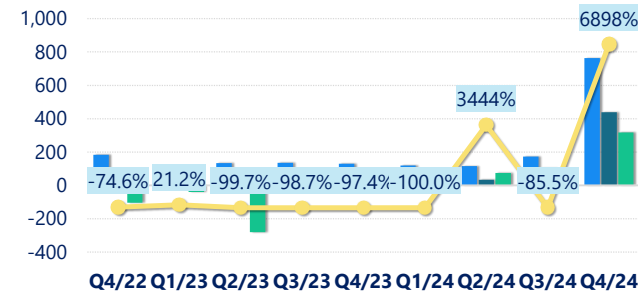
2024

41.8%

+/- YoY: ▲ 81.9%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

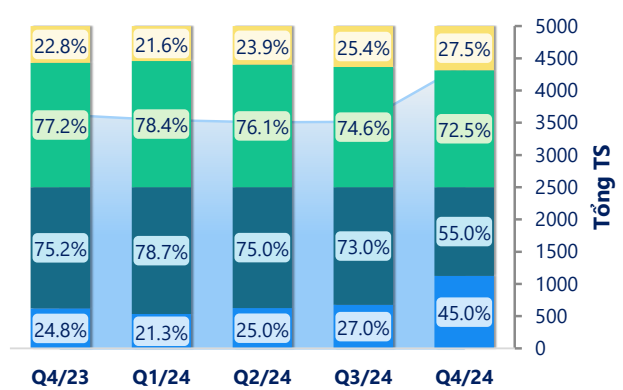


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

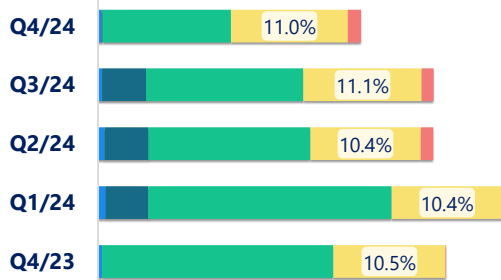
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

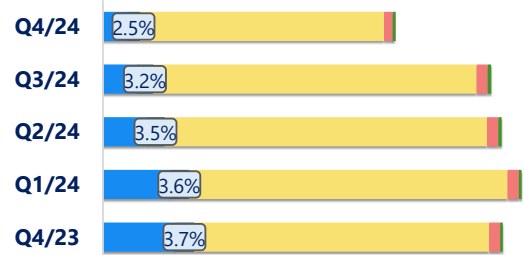
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

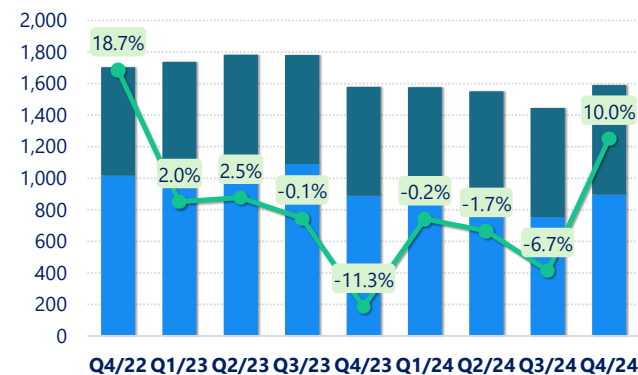


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

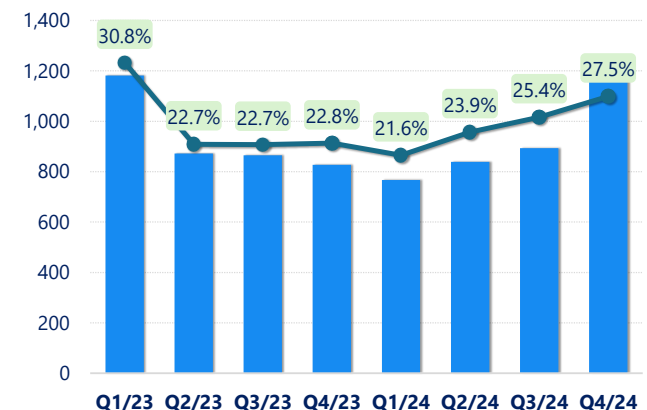


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

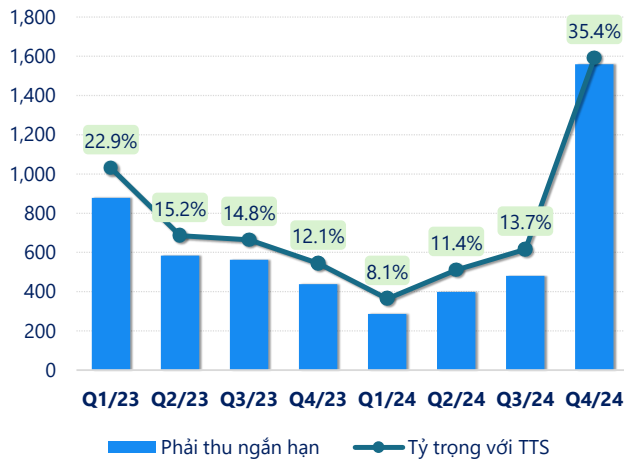
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

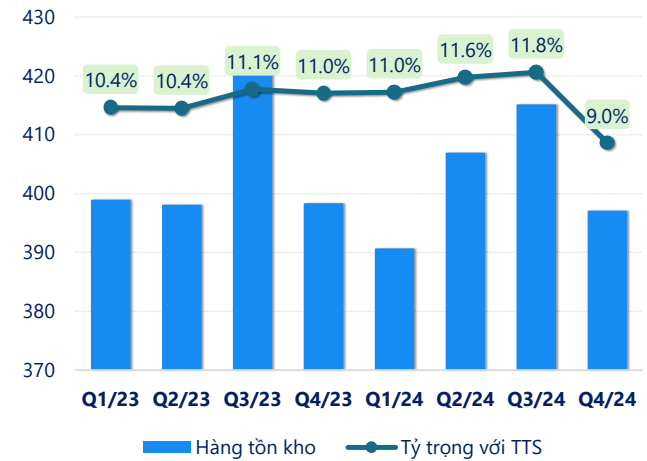
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


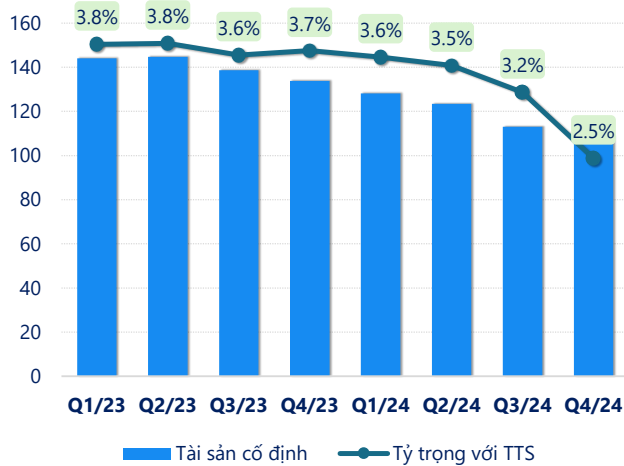
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


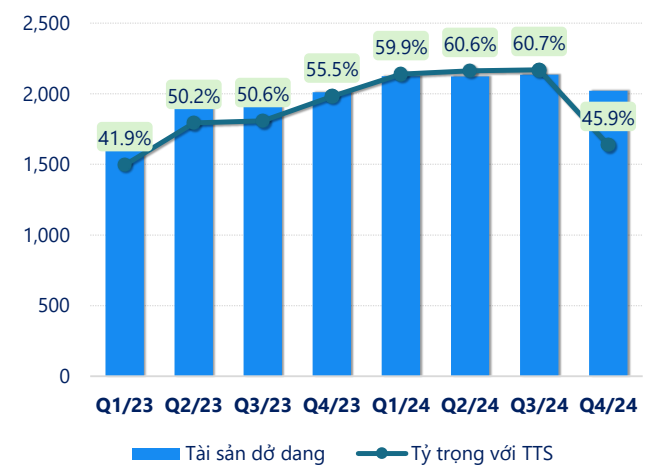
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

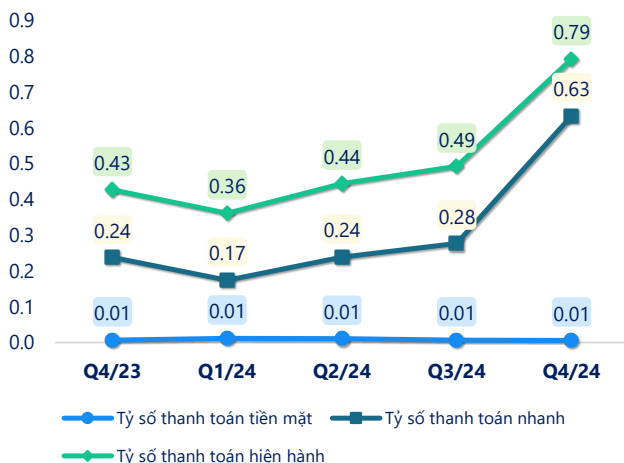
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

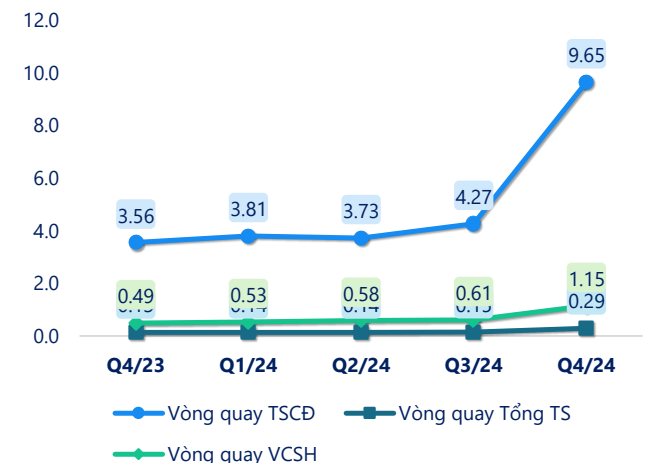
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	3,627	3,544	3,506	3,515	4,405
Tài sản ngắn hạn	899	754	878	949	1,981
Tiền và tương đương tiền	14.1	24.2	21.4	12.8	14.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	438	286	398	480	1,559
Hàng tồn kho	398	391	407	415	397
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	52.3	50.8	40.6	10.3
Tài sản dài hạn	2,728	2,790	2,628	2,566	2,424
Phải thu dài hạn	489	445	285	221	199
Tài sản cố định	134	128	123	113	109
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2,012	2,124	2,123	2,135	2,021
Đầu tư tài chính dài hạn	74.7	75.0	74.6	73.7	72.6
Tài sản dài hạn khác	18.8	18.6	22.4	22.7	23.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,799	2,777	2,667	2,621	3,195
Nợ ngắn hạn	2,108	2,086	1,975	1,928	2,500
Vay và nợ thuê ngắn hạn	889	885	858	753	896
Phải trả người bán ngắn hạn	601	614	567	586	634
Nợ dài hạn	691	691	692	693	695
Vay và nợ thuê dài hạn	691	691	692	693	694
Nguồn vốn chủ sở hữu	828	766	839	893	1,210
Vốn chủ sở hữu	828	766	839	893	1,210
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)